TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 24 - 4 - 2020
"Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Phúc Ân, ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Thái Long - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 459/2019/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Bùi Văn B**, sinh năm 1982

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978

Đều cư trú: Khu dân cư Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, anh B và chị T trình bày:

Anh B và chị T quen biết và yêu thương nhau từ năm 2002. Đến ngày 03/4/2009 anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do, tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị không tổ chức lễ cưới mà thuê nhà ở thôn T, xã T, huyện C (nay là khu dân cư T, phường T, thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương để ở. Đến cuối năm 2009, anh B phạm tội tàng trữ trái phép chất ma túy, bị Tòa án nhân dân huyện Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) xử phạt 39 tháng tù. Đến tháng 4/2013, anh B chấp hành xong hình phạt tù, anh chị lại thuê nhà ở phường S, thị xã C (nay là thành phố C) để ở. Khoảng 5 tháng sau

thì anh chị về sống cùng nhà với bố mẹ đẻ anh B tại thôn Đ, xã V, thành phố C (nay là khu dân cư Đ, phường V, thành phố C). Anh chị sống hòa thuận, đến tháng 4/2018 anh B đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Cùng thời gian này, chị T bị tai nạn gãy tay và về nhà bố mẹ đẻ cùng thôn ở. Sau một thời gian, anh B bảo chị T về nhà bố mẹ anh B sống nhưng chị T không về, từ đó vợ chồng mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Từ tháng 7/2018, vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Đến tháng 10/2019 anh B về nước và làm đơn xin ly hôn chị T nhưng sau đó lại rút đơn về nhưng anh chị vẫn không về ở với nhau.

Theo anh B thì nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T sống thiếu trách nhiệm với gia đình nhà chồng nên mối quan hệ giữa chị T và bố mẹ anh luôn căng thẳng. Thời gian anh ở nước ngoài, anh đã nhiều lần điện thoại khuyên bảo nhưng chị T không nghe, sau đó chị T không nghe điện thoại khi anh gọi về. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Theo chị T thì vợ chồng mâu thuẫn là do chị có nghe dư luận nói anh B ở nước ngoài có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên dần ít quan tâm đến chị. Mặt khác, giữa bố mẹ đẻ anh B và chị không hợp nhau, do vậy chị không về sống cùng bố mẹ của anh B trong thời gian anh B ở nước ngoài. Từ đó vợ chồng anh chị thường xảy ra cãi vã khi liên lạc với nhau, anh B có nói xúc phạm chị. Nay chị cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm giữa chị và anh B không còn nhưng do các con còn nhỏ việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của con nên chị không đồng ý ly hôn với anh B.

Về con chung: Anh B và chị T khai thống nhất, vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 14/9/2005 và Bùi Tá Đ, sinh ngày 15/9/2014. Hiện cháu H đang sống cùng chị T, còn cháu Đ sống cùng anh B. Anh B có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, giao cháu H cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con với bên nào. Chị T đồng ý.

Về tài sản chung: Anh B và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn B, cho anh B được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Giao con chung Bùi Thị H, sinh ngày 14/9/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Bùi Tá Đ, sinh ngày 15/9/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

- Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Bùi Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T là bị đơn cư trú tại khu dân cư Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B và chị T.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Anh B và chị T kết hôn với nhau ngày 03/4/2009, trên cơ sở tự do, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương. Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Anh chị xảy ra mâu thuẫn từ tháng 4/2018, nguyên nhân cơ bản là do anh chị bất đồng với nhau về quan điểm sống, mất lòng tin với nhau, chị T và gia đình chồng có sự bất đồng nhưng anh B không đứng ra điều chỉnh mối quan hệ này. Mặt, khác chị T còn nghi ngờ anh B sống không chung thủy với chị. Từ đó, vợ chồng sống ly thân, tình cảm bị sứt mẻ, không quan tâm đến nhau. Anh B cũng đã một lần làm đơn khởi kiện xin ly hôn chị T ra Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh nhưng sau đó lại rút đơn về nhưng sau đó mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện, anh chị vẫn sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau. Chị T không đồng ý ly hôn, nhưng bản thân chị cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm giữa chị và anh B không còn, chị không còn biện pháp nào để cải thiện mâu thuẫn vợ chồng. Đến nay, anh B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị T. Chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú cũng xác định mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, khó có thể hàn gắn. Xét hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh B được ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: Hiện nay con chung Bùi Thị H đang sống cùng chị T, con chung Bùi Tá Đ đang sống cùng anh B. Anh B yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, chị T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, cả hai bên đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Qua xác minh, cả anh B và chị T đều có đủ điều kiện nuôi con. Nên cần chấp nhận yêu cầu của anh B, giao con chung Bùi Thị H cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Bùi Tá Đ cho anh B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung tròn 18 tuổi là phù hợp và đảm bảo được quyền và lợi ích của các con chung. Anh B và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

[4] Về tài sản chung: Anh B và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn B, cho anh Bùi Văn B được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Giao con chung Bùi Thị H, sinh ngày 14/9/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi. Giao con chung Bùi Tá Đ, sinh ngày 15/9/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi. Anh B và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Anh B và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Bùi Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0006256 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Anh B đã nộp đủ án phí

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh
- UBND phường Văn Đức, thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

Nguyễn Văn Lâm